



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1270/QĐ-VPCNCL ngày 29 tháng 06 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm kiểm nghiệm thuốc-thực phẩm và nghiên cứu ứng dụng**

Laboratory: **Medicines – Foods testing and applied Research Center**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm kiểm nghiệm thuốc – thực phẩm và nghiên cứu ứng dụng**

Organization: **Medicines – Foods testing and applied Research Center**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Văn Long**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Văn Tuấn	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Văn Long	
3.	Hoàng Thị Hiền	

Số hiệu/ Code: **VILAS 877**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **06/9/2025**

Địa chỉ / Address: **Cụm công nghiệp Trường An, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội**

Địa điểm / Location: **Cụm công nghiệp Trường An, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **02433 650 448**

Fax: **02433 650 448**

E-mail: **trungtamkiemnghiemmaftc@gmail.com**

Website: **trungtamkiemnghiem.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 877

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,06 mg/kg	MAFTC002KL/17 (2018) (Ref. TCVN 8126:2009)
2.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,1 mg/kg	MAFTC001KL/17 (2018) (Ref. TCVN 8126:2009)
3.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of As content HVG-AAS method</i>	0,04 mg/kg	MAFTC009KL/17 (2018) (Ref. AOAC 986.15)
4.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,04 mg/kg	MAFTC011KL/17 (2018) (Ref. EN 16277:2012)
5.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,04 mg/kg	TCVN 8126:2009
6.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,12 mg/kg	TCVN 8126:2009
7.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of As content HVG-AAS method</i>	0,04 mg/kg	AOAC 986.15
8.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,05 mg/kg	MAFTC011KL/17 (2018) (Ref. EN 16277:2012)

Ghi chú/Note:

MAFTC.: Phương pháp thử do PTN xây dựng /Laboratory developed method

AOAC: Association of Official Analytical Chemist

EN: European Standard

Ref.: Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 877

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**

Field of Testing: *Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4830-1: 2005
2.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4991:2005
3.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-1: 2010
4.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-2: 2010
5.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count technique at 30⁰C</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4884-1: 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS***VILAS 877**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30°C by the surface plating technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4884-2: 2015
7.		Định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliform Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007